

Số: 2259 /QĐ-SGDĐT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai căn cứ, nguyên tắc, định mức phân bổ và số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2020 cho các đơn vị trực thuộc Sở GDĐT (theo các phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng có liên quan của Sở GDĐT, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Chữ Xuân Dũng

PHỤ LỤC SỐ 01
CÔNG KHAI CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC, ĐỊNH MỨC
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020
(Đính kèm Quyết định số 2259/QĐ-SGDĐT ngày 26/12/2019
của Sở Giáo dục và Đào tạo)

I. Căn cứ phân bổ dự toán

1. Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 của HĐND Thành phố phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020;

Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung một số định mức phân bổ chi ngân sách của thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020 tại Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND.

2. Quyết định số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của thành phố Hà Nội.

3. Về học sinh

- Quyết định số 477/QĐ-SGDĐT ngày 03/4/2019 của Sở GDĐT về việc giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh lớp 10 cho các trường trung học phổ thông (THPT) công lập và công lập tự chủ năm học 2019-2020 (có đính chính học sinh của trường THPT Sơn Tây);

- Quyết định số 1760/QĐ-SGDĐT ngày 28/10/2019 của Sở GDĐT về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch năm học 2019-2020 Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa;

- Quyết định số 1275/QĐ-SGDĐT ngày 21/8/2019 của Sở GDĐT công nhận số lượng học sinh trúng tuyển vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2019-2020 hệ công lập;

- Quyết định số 830/QĐ-SGDĐT ngày 27/5/2019 của Sở GDĐT về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2019-2020 cho các trường trực thuộc Sở GDĐT;

- Số học sinh dự kiến tuyển mới năm học 2020-2021 tính theo số học sinh giao chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh năm học 2019-2020.

4. Biên chế

Số có mặt theo đăng ký lao động tiền lương quý III/2019 của các đơn vị;

Biên chế giao 2020 theo Quyết định số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của thành phố Hà Nội;

5. Số liệu báo cáo của các đơn vị trực thuộc.

II. Nguyên tắc

1. Phân bổ kinh phí thực hiện chế độ tự chủ và kinh phí nhiệm vụ thường xuyên ngân sách Thành phố

Năm 2020 việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020, cụ thể:

1.1. Quỹ lương năm 2020

- Tính quỹ lương biên chế có mặt theo đăng ký lao động tiền lương quý III/2019 được duyệt;

- Dự toán quỹ lương tăng do tăng lương thường xuyên năm 2019 và 2020 của số biên chế có mặt tại thời điểm quý III/2019;

- Quỹ lương đối với số biên chế thiếu (Chênh lệch thiếu giữa số được giao so với số biên chế có mặt tại thời điểm quý III/2019);

- Học bổng học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú: 01 học sinh/năm = 1.490.000 đồng x 80% x 12 tháng.

1.2. Tính phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ thường xuyên

+ Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tính đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (không bao gồm kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018);

- Tính chi khác: Theo định mức phân bổ chi khác của đơn vị dự toán cấp 1: Biên chế dưới 100: 67 triệu đồng/biên chế/năm; Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200: 66 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Trường bồi dưỡng cán bộ Giáo dục Hà Nội

- Tính đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương;

- Tính chi khác: Theo định mức phân bổ chi khác của đơn vị dự toán cấp 2: Biên chế dưới 100: 64 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Trường Trung cấp sư phạm mẫu giáo nhà trẻ: Trong khi chưa ban hành được giá dịch vụ sự nghiệp công, tính như sau

Tính theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ cụ thể: Ngân sách cấp chi thường xuyên = Nhu cầu chi thường xuyên - Nguồn thu được để lại (Sau khi trừ các chi phí có liên quan, nộp ngân sách theo quy định).

+ Các trường chuyên biệt, trường THPT công lập: Tính theo định mức/học sinh/năm.

- Đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương;
- Trường hợp chi khác thấp hơn quy định ngân sách cấp bù đảm bảo theo mức tối thiểu.

2. Phân bổ kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên

- Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện và đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (học sinh trung học phổ thông) các trường ngoài công lập;

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện và đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật các trường công lập tính theo dự toán các đơn vị lập;

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường: Phân bổ theo số học sinh tại Đề án, giá sữa tính theo kết quả đấu thầu và Thỏa thuận khung;

- Kinh phí chi nghiệp vụ khác; chi mua sắm; chi cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp: Phân bổ theo Quyết định số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND Thành phố.

III. Định mức phân bổ

Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND Thành phố, cụ thể như sau:

1. Phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (tính theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng)

1.1. Định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Cơ quan hành chính		
	Đơn vị dự toán cấp 1		
1	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	67.000.000
2	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	66.000.000
3	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	65.000.000
	Đơn vị dự toán cấp 2		
1	Biên chế dưới 100	Đồng/biên chế /năm	64.000.000
2	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	63.000.000
3	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	62.000.000

1.2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Định mức	Trong đó: Chi khác (tối thiểu)
1	Khối Mầm non	Đồng/học sinh /năm	7.500.000	1.800.000
2	Khối Tiểu học	Đồng/học sinh /năm	5.200.000	1.300.000
3	Khối THCS	Đồng/học sinh /năm	7.200.000	1.700.000
4	Trung học phổ thông	Đồng/học sinh /năm	7.300.000	1.800.000
5	THPT chuyên Hà Nội Amsterdam	Đồng/học sinh /năm	18.000.000	8.000.000
6	THPT chuyên Nguyễn Huệ	Đồng/học sinh /năm	18.000.000	8.000.000
7	THPT chuyên còn lại ³	Đồng/học sinh /năm	12.000.000	5.400.000
8	Khối trường khuyết tật ⁴	Đồng/học sinh /năm	15.000.000	5.500.000
9	Trường Dân tộc nội trú ⁵	Đồng/học sinh /năm	19.200.000	8.400.000

Trong đó:

a. Trường hợp định mức không đảm bảo quỹ tiền lương và chi khác tối thiểu, ngân sách sẽ cấp bù, đảm bảo chi khác không thấp hơn mức tối thiểu.

b. Đối với các trường học nằm trên địa bàn các xã thuộc diện chương trình 135, xã miền núi và xã thuộc bãi giữa Sông Hồng, định mức phân bổ được tính tăng thêm 10% so với định mức nêu trên.

1.3. Ngân sách thành phố cấp = Định mức phân bổ - 60% nguồn thu học phí (học sinh diện được giao chỉ tiêu ngân sách)

2. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương từ mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng lên 1.490.000 đồng/tháng được tính như sau:

Kinh phí CCTL ngân sách Thành phố cấp	=	Nhu cầu kinh phí thực hiện CCTL	-	10% tiết kiệm chi khác	-	40% nguồn thu học phí (học sinh diện được giao chỉ tiêu ngân sách)	-	Nguồn CCTL năm 2019 còn dư chuyển sang năm 2020 (nếu có)
	(bằng)		(trừ)		(trừ)		(trừ)	

³ Định mức áp dụng cho học sinh chuyên học tại các trường THPT Chu Văn An, THPT Sơn Tây.

⁴ Áp dụng cho học sinh khuyết tật học tại các trường: Tiểu học Bình Minh, PTCS Nguyễn Đình Chiểu, PTCS Xã Đàn và học sinh khuyết tật học hòa nhập trong các trường thường (không phải trường chuyên biệt).

⁵ Định mức chưa bao gồm học bổng học sinh dân tộc nội trú.

[illegible]

